

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Khu dân cư mới thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 06/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư mới thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 21/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát và chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án khu dân cư mới thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Văn bản số 205/TĐ-KTHT ngày 20/7/2021 về việc báo cáo kết quả thẩm định báo cáo NCKT ĐTXD dự án (kèm theo Tờ trình của Ban QLDA ĐTXD huyện).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án khu dân cư mới thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Khu dân cư mới thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn.

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

3. Cấp quyết định đầu tư: Hội đồng nhân dân huyện Triệu Sơn.

4. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích đất sử dụng: 6,34ha.

5. Chủ đầu tư: UBND huyện Triệu Sơn.

6. Tổ chức tư vấn lập báo cáo NCKT: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang.

7. Mục tiêu đầu tư:

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ phù hợp với quy hoạch kiến trúc cảnh quan, đáp ứng với yêu cầu về đất ở của nhân dân; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng và khai thác quỹ đất; tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, tạo nguồn vốn để đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

8. Quy mô đầu tư:

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật gồm: San nền, hệ thống đường giao thông, vỉa hè, bố vỉa và cây xanh hai bên đường; xây dựng hệ thống cấp thoát nước; xây dựng hệ thống cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng đồng bộ.

9. Giải pháp và tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản:

9.1. San nền:

- Cao độ san nền tuân thủ theo quy hoạch chung được phê duyệt, cao độ không chế như sau:

+ Cao độ san lấp cao nhất: + 6,95m

+ Cao độ san lấp thấp nhất: + 7,70m.

- Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, với độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức $H=0,05m$. San nền bằng đất đắp đảm bảo độ đầm chặt $K \geq 0,90$.

9.2. Giao thông:

a) *Bình đồ tuyến:* Hướng tuyến được thiết kế mới theo mặt bằng quy hoạch được phê duyệt.

b) *Trắc dọc:*

Trên cơ sở tuyến đã có, tìm tuyến thiết kế được thiết kế cao hơn cao độ tự nhiên hiện tại từ 0,25m-2,25m.

- Độ dốc dọc nhỏ nhất của đường: 0,0%

- Độ dốc dọc lớn nhất của đường: 0,3%

c) *Trắc ngang:*

- Tuyến số 01 (262,03m), tuyến số 02 (270,38m), tuyến số 03 (286,08m), tuyến số 04 (292,91m), tuyến số 06 (205,50m) có quy mô mặt cắt ngang như sau:

+ Chiều rộng nền đường:

$B_n=15,5m$

+ Chiều rộng mặt đường:

$B_m=7,5m$

+ Chiều rộng vỉa hè:

$B_h=2 \times 4,0m=8,0m$

- Tuyến số 05 dài $L=229,05m$, có quy mô mặt cắt ngang:

+ Chiều rộng nền đường:

$B_n=20,5m$

+ Chiều rộng mặt đường:

$B_m=10,5m$

+ Chiều rộng vỉa hè:

$B_h=2 \times 5,0m=10,0m$

- Tuyến số 07 dài $L = 101,72\text{m}$, có quy mô mặt cắt ngang:
- + Chiều rộng nền đường: $B_n = 17,5\text{m}$
- + Chiều rộng mặt đường: $B_m = 7,5\text{m}$
- + Chiều rộng vỉa hè: $B_h = 2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$

d) Mặt đường:

Kết cấu áo đường từ trên xuống gồm các lớp như sau:

- BTN C19 dày 7cm
- Tưới nhựa thấm bảm $1,0\text{ kg/m}^2$
- Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm
- Cấp phối đá dăm loại II dày 24cm

e) Nền đường:

Nền đường đắp bằng đất độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$, lớp sát đáy kết cấu áo đường yêu cầu đạt độ chặt $K \geq 0,98$ dày 30cm; mái taluy đắp 1/1,5.

f) Hè đường, bó vỉa, đan rãnh, cây xanh:

- Hè đường: lát bằng gạch Block kích thước $250 \times 250 \times 50\text{mm}$.
- Bó vỉa: Viên bó vỉa vát bằng BTXM M200 kích thước $26 \times 23 \times 100\text{cm}$ tại các đoạn thẳng, kích thước $26 \times 23 \times 40\text{cm}$ tại các đoạn cong.
- Đan rãnh: bằng BTXM M200 kích thước $300 \times 50\text{mm}$.
- Cây xanh: trên các trục đường bố trí cây xanh với cự ly trồng là (8-10)m/cây vào khoảng giữa 02 lô đất, cây trồng theo tiêu chuẩn cây đô thị (cây sấu, cây sao đen...) chiều cao $> 3\text{m}$ đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$.
- Khóa hè: được xây bằng gạch không nung 110mm chiều cao 20cm VXM M75, trát trên bằng VXM M75 dày 2cm .

9.3. Thoát nước mưa:

- Hướng thoát nước chính của khu vực là hướng về đường nối Tỉnh lộ 514 đi Quốc lộ 47.
- Hệ thống thoát nước mưa sử dụng cống tròn BTCT có đường kính D600, D800 và D1000. Độ dốc dọc cống lấy tối thiểu là $1/D$ và độ sâu chôn cống ban đầu $0,7\text{m}$. Giếng thu kiểu trực tiếp có khoảng cách 30-40m.
- Ga thu nước mưa kết hợp với giếng thăm trên mặt đường sử dụng BTCT có cửa thu theo kiểu thu nước mặt đường có lưới chắn rác bằng composite.
- Ga thăm trên vỉa hè sử dụng bằng bê tông M150.
- Giếng thăm nước mưa sử dụng BTCT.

9.4. Thoát nước thải:

- Cống thoát nước thải sử dụng cống tròn BTCT D300 và hố ga thu gom nước từ các hộ dân.
- Hố ga: Hố ga thoát nước thải được bố trí với khoảng cách từ 25-30m/hố. Hố ga bằng BTXM M150 đá 1×2 được đặt trên lớp bê tông đệm dày 10cm đá 4×6 . Tấm đan ga BTCT M250 đá 1×2 .

9.5. Cấp nước:

- Nguồn nước cấp cho toàn công trình được đầu nối từ tuyến ống cấp nước trên trục đường TL. 514; đường ống cấp truyền tải bằng HDPE (PE80) D110, đường ống phân phối HDPE (PE80) D63. Các vị trí ống cấp nước qua đường dùng ống thép đen D125 lồng bên ngoài ống HDPE để bảo vệ ống.

- Trên các tuyến ống chính đặt các họng cứu hoả D100mm có bán kính phục vụ tối đa 120m. Bố trí tại các ngã ba, ngã tư đường để thuận tiện lấy nước khi có sự cố.

9.6. Cấp điện, chiếu sáng:

Nguồn điện cấp cho toàn khu được lấy nguồn từ cột điện 22KV di chuyển lên vỉa hè ở vị trí mới.

a) Di chuyển đường dây trung thế:

- Vị trí cột trung thế nằm trong phạm vi quy hoạch được di chuyển lên vỉa hè đường giao thông. Sử dụng cột BTLT 18m tại các vị trí mới. Trên cột lắp hệ thống xà néo, xà đỡ kết hợp sứ chuỗi néo dây để treo hệ thống cáp ASV-1x95mm² hoàn trả tuyến đường dây qua khu vực quy hoạch.

- Tuyến cáp ngầm: đoạn cáp đi dưới lòng đường được đặt trong ống thép mạ Ø219 dày 3mm đặt trong rãnh cáp chôn sâu từ 0,8-1,1m, đoạn cáp đi trên vỉa hè được luồn trong ống bảo vệ HDPE Ø195/150 đặt trong rãnh cáp sâu 0,8-1,1m.

b) Đường dây hạ thế:

Đường dây 0,4kV được thiết kế đi cáp ngầm cấp điện từ TBA đến các điểm đầu nổi (tủ công tơ) và từ tủ công tơ sẽ lắp đặt cáp ngầm cấp điện về các hộ sử dụng. Cáp ngầm sử dụng loại Cu-XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1kV.

c) Trạm biến áp: trạm biến áp phụ tải 22/0,4kV kiểu dạng trạm biến áp khép kín KIOS

d) Chiếu sáng:

- Nguồn cấp điện: được lấy từ TBA xây mới, cấp cho tủ chiếu sáng bằng cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm², cáp dẫn đến vị trí các cột bằng cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16 mm².

- Hệ thống chiếu sáng đường sử dụng đèn led chiếu sáng 150W lắp trên cột thép bát giác 9m cần đơn rời vưon 1,5m.

10. Tổng mức đầu tư dự án: 53.885 triệu đồng

(Năm mươi ba tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu đồng)

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB	6.000 triệu đồng
- Chi phí xây lắp	38.746,5 triệu đồng
- Chi phí thiết bị	3.152,4 triệu đồng
- Chi phí QLDA	835,3 triệu đồng
- Chi phí TVĐTXD	2.422,3 triệu đồng
- Chi phí khác	655,6 triệu đồng
- Chi phí dự phòng	2.072,5 triệu đồng

(có biểu chi tiết kèm theo)

11. Nguồn vốn: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện) và các nguồn huy động hợp pháp khác.

12. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

13. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

14. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022.

15. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng: Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành khác.

16. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng: Chấp thuận danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án theo đề nghị của Ban QLDA ĐTXD huyện tại Tờ trình số 210/TTr-BQLDA ngày 16/4/2021 (kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi).

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- TT HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ MỚI THÔN TÂN DÂN, THỊ TRẤN TRIỆU SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: đồng

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	6.000.000.000		6.000.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	35.224.090.842	3.522.409.084	38.746.500.000
1	Đường giao thông	8.864.296.290	886.429.629	9.750.725.919
2	Bó vỉa, lát hè, trồng cây xanh	3.555.031.984	355.503.198	3.910.535.182
3	Hệ thống thoát nước mặt đường	2.306.855.725	230.685.573	2.537.541.298
4	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	2.689.536.186	268.953.619	2.958.489.805
5	Hoàn trả nương thủy lợi	6.176.139.863	617.613.986	6.793.753.849
6	Hệ thống cấp nước	3.557.408.680	355.740.868	3.913.149.548
7	Phần điện	8.074.822.114	807.482.211	8.882.304.325
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	2.865.777.476	286.577.748	3.152.355.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	835.310.812		835.311.000
V	CHI PHÍ TV ĐTXD	2.202.103.446	220.210.345	2.422.314.000
V.1	Giai đoạn lập Báo cáo NCKT	287.933.491	28.793.349	316.727.000
1	Khảo sát phục vụ lập Báo cáo NCKT	79.426.364	7.942.636	87.369.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	2.382.727	238.273	2.621.000
3	Giám sát khảo sát bước lập Báo cáo NCKT	3.233.636	323.364	3.557.000
4	Lập Báo cáo NCKT	202.890.763	20.289.076	223.179.840
V.2	Giai đoạn thiết kế BVTC	1.914.169.955	191.416.996	2.105.587.000
1	Khảo sát phục vụ lập thiết kế BVTC	181.818.182	18.181.818	200.000.000
2	Giám sát khảo sát bước lập thiết kế BVTC	7.403.636	740.364	8.144.000
3	Lập thiết kế BVTC và DT	571.686.994	57.168.699	628.855.694
4	Thẩm tra thiết kế BVTC	53.540.618	5.354.062	58.894.680
5	Thẩm tra dự toán	51.779.414	5.177.941	56.957.355
6	Giám sát thi công xây dựng	746.046.244	74.604.624	820.650.868
7	Giám sát lắp đặt thiết bị	23.012.193	2.301.219	25.313.412
8	Tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập thiết kế BVTC	6.148.602	614.860	6.763.462
9	Tư vấn lựa chọn nhà thầu TCXD	87.003.504	8.700.350	95.703.855
10	Tư vấn lựa chọn nhà thầu giám sát TCXD	6.087.737	608.774	6.696.511
11	Tư vấn lựa chọn nhà thầu lắp đặt thiết bị	8.654.648	865.465	9.520.113

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
12	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	170.988.182	17.098.818	188.087.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	614.227.257	41.328.018	655.555.000
1	Thẩm định dự án	8.082.678		8.082.678
2	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu thi công xây dựng	35.224.091		35.224.091
3	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu giám sát thi công xây dựng	2.000.000		2.000.000
4	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu KS, lập TK BVTC	2.000.000		2.000.000
5	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu lắp đặt thiết bị	2.865.777		2.865.777
6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình XD	74.604.624		74.604.624
7	Thẩm duyệt PCCC	2.855.879		2.855.879
8	Bảo hiểm công trình	66.925.773	6.692.577	73.618.350
9	Rà phá bom mìn	115.272.727	11.527.273	126.800.000
10	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	73.314.030		73.314.030
11	Kiểm toán	231.081.677	23.108.168	254.189.845
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	1.909.660.393	162.821.008	2.072.481.000
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	954.830.197	81.410.504	1.036.240.700
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	954.830.197	81.410.504	1.036.240.700
	TỔNG CỘNG	49.651.170.226	4.233.346.202	53.884.516.000

Năm mươi ba tỷ, tám trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm mười sáu nghìn đồng./.